

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY
CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 360/CKDK- TCHC

Hà Nội, ngày 1 Tháng 4 năm 2013

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài chính
Quý I năm 2013 và giải trình

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước;
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh;
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
 - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia.

Thực hiện các quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) trân trọng báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia: Báo cáo tài chính Quý I năm 2013 và Giải trình báo cáo tài chính Quý I năm 2013 của Công ty. Nội dung Báo cáo Tài chính và Giải trình Báo cáo tài chính Quý I của Công ty năm 2013 đã được đăng tải đầy đủ trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://psi.vn>.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT. HĐQT, GD (để b/c);
- Lưu VT.



Đoàn Thành Nhân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
TÀI SẢN			-	-
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		898,649,470,489	802,661,885,151
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	271,487,759,389	168,985,538,501
1. Tiền	111		262,087,759,389	158,285,538,501
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,400,000,000	10,700,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.09	499,813,208,879	511,260,633,004
1. Đầu tư ngắn hạn	121		504,060,428,957	516,498,404,117
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	122		-	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.10	(4,247,220,078)	(5,237,771,113)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.13	114,700,735,757	113,966,555,870
1. Phải thu của khách hàng	131		92,173,907,291	98,372,752,696
2. Trả trước cho người bán	132		324,416,900	1,227,671,350
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		14,597,640,000	890,000
5. Các khoản phải thu khác	138		7,604,771,566	14,365,241,824
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	7,758,900,870	4,246,817,695
1. Hàng tồn kho	141		7,758,900,870	4,246,817,695
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,888,865,594	4,202,340,081
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		942,681,598	618,186,740
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.13	298,000	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		85,580,739	85,580,739
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,860,901,257	3,498,572,602
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)	200		205,787,048,569	207,492,382,610
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		14,088,212,988	15,976,965,777
1. TSCĐ hữu hình	221	V.11	8,696,968,629	9,777,039,387
- Nguyên giá	222		26,492,175,906	26,492,175,906
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17,795,207,277)	(16,715,136,519)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.12	5,391,244,359	6,199,926,390
- Nguyên giá	228		13,397,498,795	13,397,498,795
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,006,254,436)	(7,197,572,405)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		180,638,774,480	180,638,774,480
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-

SH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	180,638,774,480	180,638,774,480
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		11,060,061,101	10,876,642,353
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.03	2,234,056,734	2,692,551,909
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.05	4,517,289,967	3,875,376,044
4. Tài sản dài hạn khác	268		4,308,714,400	4,308,714,400
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,104,436,519,058	1,010,154,267,761
NGUỒN VỐN			-	-
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		509,393,334,565	418,369,164,603
I. Nợ ngắn hạn	310		509,382,861,823	418,358,691,861
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		97,866,598	383,556,199
3. Người mua trả tiền trước	313		158,289,979	377,901,099
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.04	267,245,412	556,319,433
5. Phải trả người lao động	315		2,386,748,565	3,259,647,280
6. Chi phí phải trả	316	V.06	4,542,617,331	6,786,778,191
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.07	264,708,394,357	262,096,651,698
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		223,371,429,544	127,668,866,538
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		13,458,023,858	17,136,775,974
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(345,887,077)	(285,687,077)
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		738,133,256	377,882,526
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10,472,742	10,472,742
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		10,472,742	10,472,742
11. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	341		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		595,043,184,493	591,785,103,158
I. Vốn chủ sở hữu	410		595,043,184,493	591,785,103,158
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		598,413,000,000	598,413,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67,439,970,360	67,439,970,360
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,740,232,026	6,740,232,026
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(77,550,017,893)	(80,808,099,228)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng xây dựng cơ bản	421		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,104,436,519,058	1,010,154,267,761
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Tài sản nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006		3,521,280,730,000	3,508,690,980,000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		3,120,378,140,000	3,127,084,020,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		8,592,310,000	21,762,110,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		3,091,610,780,000	3,085,122,270,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		20,175,050,000	20,199,640,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		302,424,360,000	302,471,560,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	013		-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	014		213,261,360,000	213,308,560,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	015		89,163,000,000	89,163,000,000
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		42,659,980,000	13,859,980,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		42,659,980,000	13,859,980,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		-	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		9,159,700,000	21,751,600,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của TVLK	028		-	1,013,900,000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của KH trong nước	029		9,150,800,000	20,737,700,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của KH nước ngoài	030		8,900,000	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		-	-
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032		-	28,500,000,000
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của TVLK	033		-	-
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của KH trong nước	034		-	28,500,000,000
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của KH nước ngoài	035		-	-
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		46,658,550,000	15,023,820,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		6,360,000	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của KH trong nước	039		46,577,190,000	15,023,820,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của KH nước ngoài	040		75,000,000	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của TVLK	043		-	-
6.8.2. CK ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH trong nước	044		-	-
6.8.3. CK ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH nước ngoài	045		-	-
6.8.4. CK ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		294,552,750,000	607,873,370,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		292,501,150,000	275,244,610,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		3,300,000	3,300,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		292,497,850,000	275,241,310,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		-	-
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		2,000,000,000	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	057		-	-
7.2.2. CK tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	058		2,000,000,000	-
7.2.3. CK tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	059		-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		51,600,000	69,000,000
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của KH trong nước	073		51,600,000	69,000,000
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của KH nước ngoài	074		-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		-	-
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076		-	-
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của TVLK	077		-	-
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của KH trong nước	078		-	-
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của KH nước ngoài	079		-	-
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		-	-
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084		-	-

Ngày 15 tháng 04 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Minh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Ngọc Đốc

GIÁM ĐỐC



Phạm Quang Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I/2013	Quý I/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2012
1. Doanh thu	01	25,427,382,594	23,273,354,228	25,427,382,594	23,273,354,228
Trong đó:				-	-
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	2,698,578,147	4,063,300,206	2,698,578,147	4,063,300,206
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	12,124,785,577	476,067,280	12,124,785,577	476,067,280
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	615,000,000	1,035,638,181	615,000,000	1,035,638,181
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	438,125,672	771,749,550	438,125,672	771,749,550
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-
- Doanh thu khác	01.9	9,550,893,198	16,926,599,011	9,550,893,198	16,926,599,011
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	25,427,382,594	23,273,354,228	25,427,382,594	23,273,354,228
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	13,237,384,417	17,027,374,937	13,237,384,417	17,027,374,937
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	12,189,998,177	6,245,979,291	12,189,998,177	6,245,979,291
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8,931,921,842	6,078,459,129	8,931,921,842	6,078,459,129
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30	3,258,076,335	167,520,162	3,258,076,335	167,520,162
8. Thu nhập khác	31	5,000	125,697,685	5,000	125,697,685
9. Chi phí khác	32		107,187,713	-	107,187,713
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	5,000	18,509,972	5,000	18,509,972
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	3,258,081,335	186,030,134	3,258,081,335	186,030,134
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	3,258,081,335	186,030,134	3,258,081,335	186,030,134
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			-	-
14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62			-	-
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Ngày 15 tháng 04 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Minh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Ngọc Đức



Phạm Quang Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I/2013	Quý I/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3,258,081,335	186,030,134
2. Điều chỉnh cho các khoản			-
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,888,752,789	1,760,184,537
- (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	03	(990,551,035)	(20,161,953,132)
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(13,304,430,200)	(17,247,831,081)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(9,148,147,111)	(35,463,569,542)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1,323,946,437)	(83,007,040,148)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3,512,083,175)	55,202,620
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	90,442,456,039	327,499,702,276
- Tăng, giảm chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn	12	12,209,944,822	(2,140,363,015)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(3,004,364,325)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(60,200,000)	(999,445,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	88,608,024,138	202,940,122,666
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	(269,188,634)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	(868,232,147,019)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	745,311,508,583
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,894,196,750	11,415,021,127
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13,894,196,750	(111,774,805,943)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	49,500,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(25,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	24,500,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	102,502,220,888	115,665,316,723
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	168,985,538,501	200,680,087,112
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	271,487,759,389	316,345,403,835

Ngày 15 tháng 04 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Minh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Ngọc Đốc



GIÁM ĐỐC

Phạm Quang Huy

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý I năm 2013

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			Năm trước		kể từ đầu năm đến cuối quý năm			
	Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
I. Vốn chủ sở hữu	590,968,171,534	591,785,103,158	816,931,624	-	3,258,081,335	-	591,785,103,158	595,043,184,493
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	598,413,000,000	598,413,000,000	-	-	-	-	598,413,000,000	598,413,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	67,439,970,360	67,439,970,360	-	-	-	-	67,439,970,360	67,439,970,360
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	6,740,232,026	6,740,232,026	-	-	-	-	6,740,232,026	6,740,232,026
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(81,625,030,852)	(80,808,099,228)	816,931,624	-	3,258,081,335	-	(80,808,099,228)	(77,550,017,893)

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Minh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Ngọc Đốc

Ngày 15 tháng 04 năm 2013



Phạm Quang Huy



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán
- 3- Tổng số công nhân viên và người lao động: 143 người
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Thị trường chứng khoán trong năm 2012 sụt giảm mạnh dẫn tới hoạt động kinh doanh của Công ty không có lãi nhiều

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo Đồng Việt Nam
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): ghi nhận theo nguyên giá TSCĐ. Trong Bảng Cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (thuê tài chính): ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo phương pháp đường thẳng.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc
 - Các khoản vốn góp liên doanh: các khoản góp vốn liên doanh được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí trả trước vật liệu, công cụ đồ dùng và chi phí khác.
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo phương pháp đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 - Các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau; chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ.
- 6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 " Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng"
- 7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- + Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- 8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 - Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định dựa trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN; không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- 10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
 - Các khoản mục ngoại tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.
- 11- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán:
 - Nguyên tắc đánh giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn mua vào của công ty chứng khoán và của người uỷ thác đầu tư: Chứng khoán thương mại được mua vào theo nguyên tắc giá gốc bao gồm giá mua cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh do mua chứng khoán tự doanh
 - Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán thương mại: Trị giá vốn chứng khoán thương mại thực hiện theo phương pháp tính giá bình quân gia quyền

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2013	01/01/2013
- Tiền mặt	936,488,106	332,881,130
- Tiền gửi ngân hàng	250,716,303,010	152,062,690,189
Trong đó: Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	222,261,852,888	130,782,204,629
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	10,434,968,273	5,889,967,182
Trong đó: Tiền gửi của nhà đầu tư	9,781,510,198	4,807,198,946
- Các khoản tương đương tiền	9,400,000,000	10,700,000,000
Cộng	271,487,759,389	168,985,538,501
02- Hàng tồn kho	31/03/2013	01/01/2013
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	98,228,602	131,971,152
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,660,672,268	4,114,846,543
Cộng	7,758,900,870	4,246,817,695

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

	31/03/2013	01/01/2013
03- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2,234,056,734	2,692,551,909
Cộng	2,234,056,734	2,692,551,909
04- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2013	01/01/2013
- Thuế giá trị gia tăng	64,427,029	102,019,391
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	198,492,291	454,300,042
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	4,326,092	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	267,245,412	556,319,433
05. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	31/03/2013	01/01/2013
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	4,382,863,420	3,740,949,497
- Tiền lãi phân bổ trong năm	14,426,547	14,426,547
Cộng	4,517,289,967	3,875,376,044
06- Chi phí phải trả	31/03/2013	01/01/2013
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả khác	4,542,617,331	6,786,778,191
Cộng	4,542,617,331	6,786,778,191
07- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2013	01/01/2013
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1,027,648,963	1,026,078,003
- Kinh phí công đoàn	92,260,799	153,013,348
- Bảo hiểm xã hội	87,815,927	78,191,304
- Bảo hiểm y tế	85,635,439	86,082,730
- Bảo hiểm thất nghiệp	87,876,130	88,047,805
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	263,327,157,099	260,665,238,508
Cộng	264,708,394,357	262,096,651,698
08- Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng giao dịch thực hiện Quý I/2013	Giá trị giao dịch thực hiện Quý I/2013
1. Cửa công ty chứng khoán	2,012,894	31,081,033,300
- Cổ phiếu	2,012,894	31,081,033,300
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán ngân quỹ	-	-
- Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	-	-
2. Cửa người đầu tư	54,720,856	1,369,529,015,100
- Cổ phiếu	47,320,066	604,962,363,100
- Trái phiếu	7,200,000	762,789,600,000
- Chứng khoán khác	200,790	1,777,052,000
Tổng cộng	56,733,750	1,400,610,048,400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

09- Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm			
	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm
A. Đầu tư ngắn hạn	21,771,964	23,088,315	504,060,428,957	516,498,404,117	-	-	4,247,220,078	5,237,771,113	499,813,208,879	511,260,633,004
I. Chứng khoán thương mại	21,771,964	23,088,315	290,456,933,421	307,453,360,411	-	-	4,247,220,078	5,237,771,113	286,209,713,343	302,215,589,298
- Cổ phiếu	21,771,964	23,088,315	290,456,933,421	307,453,360,411	-	-	4,247,220,078	5,237,771,113	286,209,713,343	302,215,589,298
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trái phiếu Công ty	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trái phiếu Công ty	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III. Đầu tư góp vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Đầu tư tài chính khác	-	-	213,603,495,536	209,045,043,706	-	-	-	-	213,603,495,536	209,045,043,706
B. Đầu tư dài hạn	11,006,414	11,006,414	180,638,774,480	180,638,774,480	-	-	-	-	180,638,774,480	180,638,774,480
I. Đầu tư góp vốn	11,006,414	11,006,414	180,638,774,480	180,638,774,480	-	-	-	-	180,638,774,480	180,638,774,480
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	11,006,414	11,006,414	180,638,774,480	180,638,774,480	-	-	-	-	180,638,774,480	180,638,774,480

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

10- Bảng kê chi tiết chứng khoán bị giảm giá tại 31/03/2013

Mã vtư	Tên vtư	Tồn cuối	Dư cuối	Giá thị trường	Giá trị CK theo giá thị trường	Giảm giá
	Nhóm chứng khoán sàn HNX và HOSE					
AAA	Công ty CP Nhựa và môi trường xanh An Phát	836,800	13 093 399 000	13,400	11,213,120,000	1,880,279,000
ACB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	660	13 737 400	16,300	10,758,000	2,979,400
BCC	CTCP Xi măng Bim Sơn	75	1 130 000	5,100	382,500	747,500
BVS	CTCP Chứng Khoán Bảo Việt	156	2 550 800	12,200	1,903,200	647,600
CIC	CTCP Đầu tư và xây dựng COTEC	29	456 300	1,700	49,300	407,000
CSC	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam	20	370 000	8,900	178,000	192,000
CTS	CTCP Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương VN	39	639 600	7,200	280,800	358,800
DAC	CTCP Gốm xây dựng Đồng Anh	92	4 192 400	14,500	1,334,000	2,858,400
DC4	Công ty cổ phần DIC số 4	2	24 600	7,800	15,600	9,000
DCS	CTCP Đại Châu	153	1 150 400	3,400	520,200	630,200
DNY	Công Ty Cổ Phần Thép Dana - ý	40	608 000	8,800	352,000	256,000
DXP	Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá	45	2 376 000	46,500	2,092,500	283,500
EBS	CTCP SGD tại Tp. Hà Nội	48	1 256 518	8,700	417,600	838,918
EID	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	70	663 000	8,600	602,000	61,000
GLT	Công ty CP Kỹ thuật điện toàn cầu	40	524 000	13,000	520,000	4,000
ICG	CTCP xây dựng sông hồng	344	2 838 400	5,500	1,892,000	946,400
KLS	CTCP Chứng khoán Kim Long	15	142 100	8,700	130,500	11,600
L62	CTCP Lilama 69.2	50	1 365 000	4,100	205,000	1,160,000
LCS	Công ty CP Licogi 16.6	50	760 000	7,700	385,000	375,000
LIG	Công ty Cổ phần Licogi 13	139	1 367 700	6,900	959,100	408,600
LTC	CTCP Điện nhẹ Viễn Thông	96	1 200 000	5,200	499,200	700,800
MAC	CTCP Cung ứng và DV kỹ thuật Hàng hải	62	326 900	3,900	241,800	85,100
MCO	CTCP Đầu tư và xây dựng công trình I	28	296 800	2,900	81,200	215,600
MIC	CTCP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	76	3 522 600	13,000	988,000	2,534,600
MKV	Công ty cổ phần Dược Thú ý Cai Lậy	6	55 800	6,300	37,800	18,000
NAG	Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam	86	473 000	2,600	223,600	249,400
NGC	CTCP Chế biến thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền	20	366 000	10,400	208,000	158,000
NSN	Công ty CP xây dựng 565	64	544 000	6,600	422,400	121,600
NST	CTCP Ngân Sơn	53	567 100	9,000	477,000	90,100
ONE	Công ty cổ phần truyền thông số 1	89	936 900	6,200	551,800	385,100
PCG	CTCP Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	90	511 000	4,800	432,000	79,000
PCT	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	713	2 340 000	3,000	2,139,000	201,000
PDC	Công ty CP DL dầu khí phương đông	88	998 710	3,400	299,200	699,510
PFL	Công ty CP Bất động sản Tài chính Dầu khí	50	300 000	2,500	125,000	175,000
PGT	Công ty cổ phần Taxi Sài Gòn Petrolimex	185	1 040 900	3,400	629,000	411,900
PLC	CTCP Hoá dầu Petrolimex	111	1 864 400	16,000	1,776,000	88,400
PMS	Công ty cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu	60	894 000	6,200	372,000	522,000
POT	CTCP Thiết bị Bưu điện	48	691 600	7,900	379,200	312,400
PPG	CTCP SXTM dịch vụ Phú Phong	50	230 000	4,000	200,000	30,000
PPS	Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	41	486 600	11,000	451,000	35,600
PSG	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG)	180	762 000	1,000	180,000	582,000
PSI	CTCP Chứng khoán dầu khí	780	3 995 000	3,900	3,042,000	953,000
PVA	CT xây dựng dầu khí nghệ an	90	1 845 631	4,800	432,000	1,413,631
PVE	CTCP Tư vấn đầu tư và Thiết kế Dầu khí	727	8 030 600	6,800	4,943,600	3,087,000
PVG	Công ty khí hóa lỏng miền bắc	232	2 685 387	7,800	1,809,600	875,787
PVI	Tổng Cty CP Bảo Hiểm Dầu Khí Việt Nam	317	4 898 200	15,200	4,818,400	79,800
PVL	CTCP Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam	94	1 140 400	3,700	347,800	792,600
PVR	CTCP dịch vụ cao cấp dầu khí Việt Nam	852	4 709 100	4,800	4,089,600	619,500
PVX	Tổng công ty xây lắp dầu khí	2,711	22 720 067	5,300	14,368,300	8,351,767
QNC	CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	28	606 600	5,300	148,400	458,200
RCL	CTCP Địa ốc Chợ Lớn	80	1 580 000	16,900	1,352,000	228,000
S55	CTCP Sông Đà 505	85	2 363 000	20,500	1,742,500	620,500
S96	CTCP Sông Đà 9.06	20	665 900	3,300	66,000	599,900
S99	CTCP Sông Đà 909	37	204 000	4,100	151,700	52,300
SD2	CTCP Sông Đà 2	199	1 994 400	6,000	1,194,000	800,400
SD4	Công ty cổ phần Sông Đà 4	66	264 000	3,900	257,400	6,600
SD5	CTCP Sông Đà 5	22	1 090 200	15,600	343,200	747,000
SD6	CTCP Sông Đà 6	54	1 046 300	9,200	496,800	549,500
SD9	CTCP Sông Đà 9	124	1 657 000	8,200	1,016,800	640,200
SDA	CTCP Cung ứng nhân lực Quốc tế & Tmại Sông Đà	141	1 188 300	4,100	578,100	610,200
SDC	CTCP Tư vấn sông Đà	24	244 800	6,500	156,000	88,800

10- Bảng kê chi tiết chứng khoán bị giảm giá tại 31/03/2013

Mã vtr	Tên vtr	Tồn cuối	Dư cuối	Giá thị trường	Giá trị CK theo giá thị trường	Giảm giá
SDD	CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	149	741 100	3,300	491,700	249,400
SDG	Công ty cổ phần SADICO Cần Thơ	90	2 313 000	22,000	1,980,000	333,000
SDP	CTCP TM&VT Sông Đà	96	1 017 800	3,800	364,800	653,000
SGC	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	1	18 500	17,900	17,900	600
SHB	NH CPTM Sài Gòn Hà Nội	137	931 300	6,600	904,200	27,100
SHN	Công ty cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	64	634 800	1,300	83,200	551,600
SIC	CTCP Đầu tư và phát triển sông Đà	12	240 900	5,900	70,800	170,100
SRB	Công ty CP Sara	89	466 900	2,400	213,600	253,300
SSM	Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO	11	279 000	5,700	62,700	216,300
STC	CTCP Sách & thiết bị trường học TP. HCM	40	374 000	8,900	356,000	18,000
STP	CTCP Bao bì sông Đà	50	1 360 000	8,700	435,000	925,000
TKK	Công ty Xây dựng và Kinh doanh địa ốc Tân Kỳ	16	191 800	3,300	52,800	139,000
TNG	CTCP Đầu tư và Thương mại TNG	10	181 500	9,100	91,000	90,500
TPH	CTCP In sách giáo khoa tại Tp. Hà Nội	60	553 500	5,400	324,000	229,500
TPP	CTCP nhựa Tân Phú	80	1 140 000	9,000	720,000	420,000
TTC	Công ty cổ phần Gạch men Thanh Thanh	5	34 500	6,200	31,000	3,500
UNI	Công ty cổ phần Viễn Liên	52	928 600	5,600	291,200	637,400
V15	Công ty cổ phần Xây dựng số 15	50	585 000	2,200	110,000	475,000
VC1	CTCP Xây dựng số 1	80	4 992 000	14,300	1,144,000	3,848,000
VC2	CTCP Xây dựng số 2	70	2 052 500	8,200	574,000	1,478,500
VC3	CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	79	1 445 700	10,500	829,500	616,200
VC6	CTCP Vinaconex 6	75	1 317 500	5,100	382,500	935,000
VCS	CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	34	661 500	9,000	306,000	355,500
VDS	Công ty cổ phần chứng khoán Rồng Việt	42	201 600	3,900	163,800	37,800
VGP	Công Ty Cổ Phần Càng rau quả	66	1 069 200	13,200	871,200	198,000
VGS	CTCP ống thép việt đức VG PIPE	98	1 285 700	5,100	499,800	785,900
VHH	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VIWASEEN - Huế	37	296 000	2,900	107,300	188,700
VHL	CTCP Viglacera Hạ Long	83	4 589 900	15,000	1,245,000	3,344,900
VMC	CTCP Cơ giới Lắp máy và xây dựng	138	3 519 500	17,900	2,470,200	1,049,300
VNC	CTCP Giám định Vinacontrol	100	2 095 000	15,300	1,530,000	565,000
VNR	CTCP Tài bảo hiểm quốc gia Việt Nam	60	1 396 000	17,100	1,026,000	370,000
VPC	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam	40	312 000	1,800	72,000	240,000
VTC	Công ty cổ phần Viễn thông VTC	10	220 000	2,500	25,000	195,000
VTS	CTCP Gốm Từ Sơn Viglacera	17	475 300	12,000	204,000	271,300
VTV	CTCP Vật tư Vận tải xi măng	53	1 038 800	7,200	381,600	657,200
ABT	Công Ty Cổ Phần XNK Thủy sản Bến Tre	9	430 000	41,900	377,100	52,900
ACL	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long A	9	129 800	11,500	103,500	26,300
AGR	Công ty cổ phần Chứng khoán NH NN & PTNT	3	37 800	5,200	15,600	22,200
ASP	CTCP Dầu khí ANPHA S.G	17	111 370	4,400	74,800	36,570
BCI	Công ty cổ phần xây dựng bình chánh	6	118 800	15,800	94,800	24,000
BMC	Công Ty Cổ Phần Khoáng sản Bình Định	7	511 330	60,000	420,000	91,330
BSI	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	7	45 500	3,400	23,800	21,700
BVH	Tập đoàn Bảo Việt	11	631 500	49,600	545,600	85,900
CNT	Công ty CP Xây dựng và kinh doanh vật tư	5	37 000	4,700	23,500	13,500
DCL	Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long	6	182 400	13,700	82,200	100,200
DIC	Công Ty Cổ Phần Đầu tư và Thương mại DIC	12	93 200	6,800	81,600	11,600
DIG	Tổng CTCP đầu tư phát triển xây dựng	18	262 620	12,600	226,800	35,820
DRH	Công ty cổ phần Đầu tư căn nhà Mơ ước	7	26 600	2,100	14,700	11,900
DTT	Công Ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành	12	87 900	6,400	76,800	11,100
DXG	Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng địa ốc Đất Xanh	1	24 300	11,400	11,400	12,900
EIB	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	87	1 416 100	14,500	1,261,500	154,600
FPT	Công ty Cổ Phần Phát triển đầu tư công nghệ FPT	23	907 800	37,800	869,400	38,400
HAG	Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	21	753 000	27,100	569,100	183,900
HAP	Công ty cổ phần Giấy Hải Phòng	10	75 580	5,400	54,000	21,580
HAS	Công ty cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội	1	16 410	4,900	4,900	11,510
HDC	Công ty cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa – Vũng Tàu	11	216 040	14,800	162,800	53,240
HLA	CTCP Hữu Liên á châu	2	33 100	6,100	12,200	20,900
HTI	CTCP Xi măng Hà Tiên 1	6	32 400	5,000	30,000	2,400
ITA	Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Tân Tạo	26	263 900	6,600	171,600	92,300
KHA	Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Khánh Hội	14	198 400	12,400	173,600	24,800
KMR	Công ty cổ phần Mirae	3	15 500	3,100	9,300	6,200
LCG	CTCP licogi 16	1	10 660	7,100	7,100	3,560
MBB	Ngân hàng Thương mại CP Quân đội	28	378 610	12,900	361,200	17,410
MCG	Công ty CP Cơ điện và xây dựng Việt Nam	5	45 500	3,900	19,500	26,000
MKP	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	5	232 000	-	-	232,000
PGD	Công ty CP phân phối khí thấp áp dầu khí việt nam	151	4 997 900	31,500	4,756,500	241,400
PHT	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến	6	81 000	-	-	81,000
PNJ	Công ty CP Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	4	139 200	28,400	113,600	25,600
PTL	CTCP đầu tư hạ tầng và đô thị dầu khí	55	257 920	3,400	187,000	70,920
PVF	Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam	1	10 590	10,400	10,400	190

10- Bảng kê chi tiết chứng khoán bị giảm giá tại 31/03/2013

Mã vtư	Tên vtư	Tồn cuối	Dư cuối	Giá thị trường	Giá trị CK theo giá thị trường	Giảm giá
PVT	CTCP Vận Tải Dầu Khí	24	107 750	4,400	105,600	2,150
PXL	Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí - Idico Long	74	329 540	3,400	251,600	77,940
RIC	Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia	3	22 800	6,000	18,000	4,800
SAM	Công ty cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn Thông	8	103 960	7,500	60,000	43,960
SC5	CTCP Xây Dựng Số 5	10	140 800	13,800	138,000	2,800
SFI	Công Ty Cổ Phần Đại Lý Vận Tải SAFI	6	245 800	22,400	134,400	111,400
SGT	CTCP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	7	90 300	2,400	16,800	73,500
SJS	CTCP Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Sông Đà	5	137 500	19,500	97,500	40,000
SMC	Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	9	165 600	14,600	131,400	34,200
SRC	CTCP Cao su Sao Vàng	9	201 600	15,600	140,400	61,200
ST8	CTCP Siêu Thanh	7	169 400	14,400	100,800	68,600
SVC	CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico)	5	79 950	12,100	60,500	19,450
TCM	CTCP Dệt may Thành Công	15	130 800	7,200	108,000	22,800
TDH	Công ty cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	3	64 200	12,200	36,600	27,600
TLH	Công ty cổ phần Tập đoàn thép Tiến Lên	3	21 250	5,500	16,500	4,750
TMS	Công ty cổ phần Kho vận và Giao nhận Ngoại thương	8	205 600	23,500	188,000	17,600
TS4	Công ty cổ phần Thủy Sản số 4	9	114 300	9,000	81,000	33,300
TYA	Công ty cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	5	34 500	4,000	20,000	14,500
VIP	Công ty Cổ Phần Vận tải xăng dầu VIPCO	6	204 000	7,900	47,400	156,600
VMD	Công ty cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	9	237 600	13,000	117,000	120,600
VRC	Công ty cổ phần Xây lắp và Địa ốc Vũng Tàu	6	39 000	5,100	30,600	8,400
VST	CTCP vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	5	64 900	2,900	14,500	50,400
VTO	Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu Vitaco	4	40 690	5,000	20,000	20,690
	CỘNG					1,946,135,383
	Nhóm Chứng khoán sàn Upcom					
CHP	Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	80	600 000	6,900	552,000	48,000
PSB	CTCP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	52	410 200	3,000	156,000	254,200
VSP	Công ty Cổ phần Vận tải biển và bất động sản Việt Hải	70	553 495	1,100	77,000	476,495
VTA	Công ty Cổ phần Vitaly	60	462 000	2,600	156,000	306,000
	CỘNG					1,084,695
	Nhóm chứng khoán chưa niêm yết					
	CỘNG					2,300,000,000
	TỔNG CỘNG					4,247,220,078

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

11- Tình hình tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	3,746,787,500	22,745,388,406	26,492,175,906
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Tăng/(Giảm) khác	-	-	-
Số dư cuối quý	3,746,787,500	22,745,388,406	26,492,175,906
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1,919,417,751	14,795,718,768	16,715,136,519
- Khấu hao trong kỳ	116,879,136	963,191,622	1,080,070,758
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Tăng/(Giảm) khác	-	-	-
Số dư cuối quý	2,036,296,887	15,758,910,390	17,795,207,277
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	1,827,369,749	7,949,669,638	9,777,039,387
- Tại ngày cuối quý	1,710,490,613	6,986,478,016	8,696,968,629

12- Tình hình tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	13,097,498,795	300,000,000	13,397,498,795
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Tăng/(Giảm) khác	-	-	-
Số dư cuối quý	13,097,498,795	300,000,000	13,397,498,795
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	7,049,507,889	148,064,516	7,197,572,405
- Khấu hao trong kỳ	793,682,031	15,000,000	808,682,031
- Tăng/(Giảm) khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối quý	7,843,189,920	163,064,516	8,006,254,436
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	6,047,990,906	151,935,484	6,199,926,390
- Tại ngày cuối quý	5,254,308,875	136,935,484	5,391,244,359

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2013

13- Các khoản phải thu

Chi tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến cuối quý		Số cuối Quý			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	98,372,752,696	-	-	114,516,146,797	120,714,992,202	92,173,907,291			
2. Trả trước cho người bán	1,227,671,350			450,042,404	1,353,296,854	324,416,900			
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	890,000	-	-	14,601,876,980	5,126,980	14,597,640,000			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-	-	-	-	-	-			
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-	-			
- Phải thu tổ chức phát hành(bảo lãnh phát hành) CK	890,000	-	-	14,601,876,980	5,126,980	14,597,640,000			
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-	-	-	-	-			
- Phải thu thành viên khác	-	-	-	-	-	-			
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	430,635,622	430,933,622	(298,000)			
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	85,580,739			-		85,580,739			
6. Phải thu nội bộ	-	-	-	3,162,356,465,024	3,162,356,465,024	-			
7. Phải thu khác	14,365,241,824	-	-	133,543,738,049	140,304,208,307	7,604,771,566	-	-	-